

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC A
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/DS-ST
Ngày: 09-7-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC A – TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Huỳnh Thủy Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Cường.
2. Bà Nguyễn Thị Bích Phượng.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực A – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực A – Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Xuân Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực A – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2025/TLST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2025 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm: 1978;

Địa chỉ thường trú: Ấp B, xã C, tỉnh Tây Ninh;

Địa chỉ liên hệ: Số A, đường T, Ấp F, xã C, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* bà Lê Thị Đ, sinh năm: 1989;

Địa chỉ: Số A, đường T, Ấp F, xã C, tỉnh Tây Ninh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Võ Minh M, sinh năm: 1986;

Địa chỉ: Số A, đường T, Ấp F, xã C, tỉnh Tây Ninh.

(Tất cả đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo các đơn khởi kiện đề ngày 15/4/2025, ngày 12/5/2025, các bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn

bà Nguyễn Thị Kim L trình bày như sau:

Bà L có cho bà Lê Thị Đ vay tiền những lần cụ thể như sau:

- Ngày 09 tháng 10 năm 2023 (âm lịch) bà Lê Thị Đ vay số tiền 100.000.000 đồng.
- Ngày 13 tháng 10 năm 2023 (âm lịch) bà Lê Thị Đ vay số tiền 30.000.000 đồng và 50.000.000 đồng, tổng cộng là 80.000.000 đồng.
- Ngày 11 tháng 01 năm 2024 (âm lịch) bà Lê Thị Đ vay số tiền 50.000.000 đồng.

Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, bà Đ có viết 3 giấy tay, thời gian vay 02 tháng trả. Mục đích vay tiền để vợ chồng bà Đ, ông M làm gốc mua bán xe. Từ ngày vay đến nay bà Đ, ông M không có trả lãi. Hai lần đầu vay bà Đ không trả gốc, lãi mà đến nói với bà L do kẹt gốc khách mua xe chưa thanh toán tiền nên yêu cầu bà L cho vay thêm tiền rồi qua tết trả hết luôn, bà L thấy vậy nên giúp đỡ cho vay thêm lần thứ 3. Qua tết năm 2024 không thấy bà Đ, ông M đến trả tiền, bà L mới đòi bà Đ, ông M trả lại số tiền gốc 230.000.000 đồng và tiền lãi nhưng bà Đ vẫn hẹn hoài không trả.

Mặc dù, lãi suất thỏa thuận khi vay là 5%/tháng nhưng nay bà L yêu cầu bà Đ và ông M trả lãi với lãi suất là 1,5%/tháng. Cụ thể tiền lãi được tính như sau:

+ Đối với số tiền vốn vay 100.000.000 đồng vay từ ngày 09/10/2023 âm lịch (ngày 21/11/2023 dương lịch) đến ngày 09/7/2025 dương lịch là 19 tháng 18 ngày $\times 100.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} = 29.400.000 \text{ đồng}$.

+ Đối với số tiền vốn vay 80.000.000 đồng vay từ ngày 13/10/2023 âm lịch (ngày 25/11/2023 dương lịch) đến ngày 09/7/2025 dương lịch là 19 tháng 14 ngày $\times 80.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} = 23.360.000 \text{ đồng}$.

+ Đối với số tiền vốn vay 50.000.000 đồng vay từ ngày 11/01/2024 âm lịch (ngày 20/02/2024 dương lịch) đến ngày 09/7/2025 dương lịch là 16 tháng 19 ngày $\times 50.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} = 12.475.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền lãi của 03 khoản vay trên là: $29.400.000 + 23.360.000 + 12.475.000 = 65.235.000 \text{ đồng}$.

- Ngoài ra ngày 10 tháng 4 năm 2024 (âm lịch), bà L có tham gia chơi dùm bà Đ 01 phần hội hốt được số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó bà L giao lại cho bà Đ nhưng bà Đ không thừa nhận có việc bà L chơi hội dùm mà là bà L cho vay nên bà L cũng đồng ý.

Tiền lãi của số tiền vay 50.000.000 đồng tính từ ngày 10/4/2024 âm lịch (ngày 17/5/2024 dương lịch) đến ngày 04/4/2025 âm lịch (ngày 01/5/2025 dương lịch) là 11 tháng 11 ngày $\times 50.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} = 8.600.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là 58.600.000 đồng.

Đối với phần tiền vay này thì bà Đ có trả góp cho bà L cụ thể các lần như sau:

Từ ngày 22/5/2024 (âm lịch) đến ngày 08/6/2024 (âm lịch), mỗi ngày trả góp số tiền 400.000 đồng. Được số tiền 18.400.000 đồng.

Từ ngày 25/7/2024 (âm lịch) đến ngày 06/3/2025 (âm lịch), mỗi ngày trả góp số tiền 250.000 đồng. Được số tiền 46.250.000 đồng.

Từ ngày 21/3/2025 (âm lịch) đến ngày 04/4/2025 (âm lịch), mỗi ngày trả góp số tiền 270.000 đồng. Được số tiền 5.260.000 đồng.

Tổng số tiền bà Đ đã góp cho bà L là 69.910.000 đồng.

Như vậy, phần tiền cho vay 50.000.000 đồng ngày 10/4/2024 (âm lịch) bà Đ đã trả cho bà L dư ra là 11.310.000 đồng. Bà L đồng ý khấu trừ số tiền bà Đ đóng dư vào số tiền nợ còn lại.

Do đó, tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 09/7/2025, bà Đ, ông M còn nợ lại bà L là: $230.000.000 + 65.235.000 - 11.310.000 = 283.925.000$ đồng. Trong đó nợ gốc là 230.000.000 đồng và nợ lãi là 53.925.000 đồng.

Tại buổi hòa giải ngày 04/6/2025, bà L có thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu trả tiền gốc là 210.090.000 đồng là do bà chưa tính tiền lãi của các khoản vay.

Mặc dù khi cho vay chỉ có mình bà Đ nhưng bà Đ nói mục đích vay là để vợ chồng làm gốc mua bán xe và khi bà Đ không thanh toán tiền thì bà L có đến gặp ông M và ông M đồng ý trả cho bà L. Nên bà L yêu cầu ông Võ Minh M là chồng của bà Đ có trách nhiệm liên đới cùng bà Đ trả nợ cho bà L.

Do đó, bà Nguyễn Thị Kim L yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Yêu cầu bà Lê Thị Đ và ông Võ Minh M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền gốc là 230.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 09/7/2025 là 53.925.000 đồng. Tổng cộng là 283.925.000 đồng.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị Đ trình bày:*

Bà Lê Thị Đ và ông Võ Minh M là vợ chồng, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại cơ quan có thẩm quyền. Bà Đ xác nhận đã vay của bà Nguyễn Thị Kim L tổng số tiền 280.000.000 đồng, các lần vay như bà L trình bày là đúng. Cụ thể như sau:

- Ngày 09 tháng 10 năm 2023 (âm lịch) bà Lê Thị Đ vay số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 07%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả.

- Ngày 13 tháng 10 năm 2023 (âm lịch) bà Lê Thị Đ vay số tiền 30.000.000 đồng và 50.000.000 đồng, tổng cộng là 80.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 07%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả.

- Ngày 11 tháng 01 năm 2024 (âm lịch) bà Lê Thị Đ vay số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 05%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả.

- Ngày 10 tháng 4 năm 2024 (âm lịch), bà Lê Thị Đ vay số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 07%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả.

Bà Đ khẳng định rằng ông Võ Minh M không hề hay biết về việc vay mượn này.

Mục đích vay mượn tiền là để buôn bán kinh doanh online, kiếm thêm thu nhập cho gia đình nhưng việc kinh doanh của bà không thành công. Do gặp khó khăn về tài chính nên không có khả năng trả nợ đúng hạn.

Quá trình vay, bà Đ có trả lãi cho bà L hàng tháng từ khoảng 9.000.000 đồng đến khoảng 12.000.000 đồng nhưng không nhớ cụ thể từng lần trả và thời gian trả. Hình thức trả bằng tiền mặt, không lập giấy tờ. Đối với số tiền lãi bà Đ đã trả cho bà L thì bà Đ không có yêu cầu gì.

Sau khi không có khả năng trả nợ đúng hạn cho bà L thì bà Đ có đề nghị bà L được trả góp hàng ngày. Bà Đ đã góp trả góp được tổng số tiền là 69.910.000 đồng. Về thời gian góp đúng như bà L đã trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ xác định số tiền nợ gốc bà Đ còn nợ lại bà L là 210.090.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, bà Đ có ý kiến như sau:

- Bà Đ đồng ý trả cho bà L số tiền nợ gốc là 210.090.000 đồng.
- Bà Đ đề nghị bà L không tính lãi.
- Thời gian và phương thức thanh toán: trả góp hàng tháng 3.000.000 đồng đến khi trả hết nợ.

Tại phiên tòa, bà Đ xác định số tiền gốc còn nợ bà L đúng như bà L trình bày. Bà Đ đồng ý thanh toán số tiền nợ gốc cho bà L và đề nghị bà L không tính lãi. Về thời gian và phương thức thanh toán: do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên đề nghị được trả dần, có bao nhiêu thì bà Đ sẽ thanh toán bấy nhiêu cho bà L cho đến khi thanh toán xong nợ.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Minh M trình bày:*

Ông M và bà Đ là vợ chồng. Ông M xác nhận khi bà Đ vay tiền của bà L thì ông không biết. Đến tháng 7/2024, khi bà L đến nhà thông báo thì ông mới biết việc vay tiền trên. Tuy nhiên ông đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng bà Đ trả nợ cho bà L. Về thời gian và phương thức thanh toán thì ông M cũng đề nghị được trả dần, có bao nhiêu thì thanh toán bấy nhiêu cho đến khi thanh toán xong nợ.

** Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực A – Tây Ninh phát biểu ý kiến:*

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thụ lý vụ việc; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

2. Về việc giải quyết vụ án dân sự:

Xét nội dung tranh chấp và các tình tiết của vụ án nhận thấy:

Phía nguyên đơn trình bày bà L cho bà Đ mượn tiền để làm vốn mua bán xe với số tiền cụ thể:

- Ngày 09/10/2023 (Âm lịch) (21/11/2023 dương lịch) bà Đ mượn 100.000.000 đồng, bà Đ có viết giấy mượn tiền.

- Ngày 13/10/2023 (Âm lịch) (25/11/2023 dương lịch) bà Đ mượn 30.000.000 đồng và 50.000.000 đồng, tổng cộng 80.000.000 đồng, bà Đ có viết giấy mượn tiền.

- Ngày 11/01/2024 (Âm lịch) (20/02/2024 dương lịch) bà Đ mượn 50.000.000 đồng, bà Đ có viết giấy mượn tiền.

Tổng cộng 230.000.000 đồng. Khi mượn 2 bên có thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời gian mượn là 2 tháng. Từ ngày mượn đến nay mặc dù bà L nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng bà Đ và ông M hẹn nhưng không có trả.

Phía bà Đ thừa nhận các lần vay tiền và số tiền vay như bà L trình bày nhưng bà Đ xác định cả 03 lần vay đều không xác định thời hạn và lãi suất cụ thể như sau: lần vay ngày 09/10/2023, 13/10/2023 lãi suất là 7%/tháng, lần vay ngày 11/01/2024 là 5%/tháng. Tài liệu mà nguyên đơn cung cấp là các giấy mượn tiền có chữ ký của bà Đ và nội dung trên các giấy mượn tiền này không thể hiện lãi suất cũng như thời hạn vay. Tại phiên tòa, bà L yêu cầu tính lãi suất 1,5%/tháng cho tất cả các khoản vay. Xét yêu cầu này là phù hợp, có lợi cho bị đơn nên chấp nhận. Do đó căn cứ lời trình bày của các bên có cơ sở xác định đây là 03 hợp đồng vay có lãi và không xác định thời hạn. Lãi suất được tính như sau:

1/ Hợp đồng vay ngày 09/10/2023 âm lịch tức ngày 21/11/2023 dương lịch với số tiền vay 100.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử = $100.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 19 \text{ tháng} 18 \text{ ngày} = 29.400.000 \text{ đồng}$;

2/ Hợp đồng vay ngày 13/10/2023 âm lịch tức ngày 25/11/2023 dương lịch với số tiền 80.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử = $80.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 19 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} = 23.360.000 \text{ đồng}$;

3/ Hợp đồng vay ngày 11/01/2024 âm lịch tức ngày 20/02/2024 dương lịch với số tiền 50.000.000 đồng, tiền lãi đến ngày xét xử = 50.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 16 tháng 19 ngày = 12.475.000 đồng;

Tổng cộng số tiền gốc lãi đối với 03 khoản vay trên mà bà Đ phải trả là 295.235.000 đồng, gồm 230.000.000 đồng tiền gốc và 65.235.000 đồng tiền lãi

Ngoài 03 khoản vay trên thì ngày 10 tháng 4 năm 2024 âm lịch, bà L có tham gia chơi dùm bà Đ 01 phần hụi hốt được số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó bà L giao lại số tiền trên cho bà Đ nhưng bà Đ không thừa nhận việc chơi hụi dùm nên bà L xác định là hợp đồng vay tài sản. Bà L xác định, quá trình vay bà Đ đã góp trả cho bà được số tiền gốc là 69.910.000 đồng, cụ thể:

- Từ ngày 22/5/2024 (âm lịch) đến ngày 08/6/2024 (âm lịch), mỗi ngày trả góp số tiền 400.000 đồng. Được số tiền 18.400.000 đồng.

- Từ ngày 25/7/2024 (âm lịch) đến ngày 06/3/2025 (âm lịch), mỗi ngày trả góp số tiền 250.000 đồng. Được số tiền 46.250.000 đồng.

- Từ ngày 21/3/2025 (âm lịch) đến ngày 04/4/2025 (âm lịch), mỗi ngày trả góp số tiền 270.000 đồng. Được số tiền 5.260.000 đồng.

Bà L xác định số tiền 69.910.000 đồng là bà Đ trả cho khoản vay hốt hụi dùm ngày 10/4/2024 âm lịch, khoản vay này đã được bà Đ thanh toán xong nợ gốc 50.000.000 đồng, lãi 8.600.000 đồng và còn dư lại là 11.310.000 đồng. Số tiền này được tiếp tục căn trừ cho số tiền còn nợ ở 03 khoản vay như đã phân tích trên 295.235.000 đồng – 11.310.000 = 283.925.000 đồng. Như vậy số tiền mà bà Đ phải thanh toán cho bà L là 283.925.000 đồng, gồm 230.000.000 đồng và 53.925.000 đồng tiền lãi

Đối với nghĩa vụ liên đới xét thấy giao dịch vay tài sản được xác lập trong thời kì hôn nhân của bà Đ và ông M nên việc bà L yêu cầu ông M liên đới cùng bà Đ trả số tiền nợ trên là có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện C: căn cứ Điều 463, 466, 468 469 Bộ luật dân sự 2015, Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/2016 của UBTVQH14 ngày 30/12/2016 đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu bà Đ và ông M liên đới trả số tiền vay còn nợ là 283.925.000 đồng gồm 230.000.000 đồng tiền gốc và 53.925.000 đồng tiền lãi;

- Về án phí: đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

3. Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Đ trả lại số tiền vay là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Lê Thị Đ có nơi cư trú tại xã C, tỉnh Tây Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực A – Tây Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự xác định nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L có cho bị đơn bà Lê Thị Đ vay các lần tiền cụ thể: ngày 09/10/2023 âm lịch cho vay số tiền 100.000.000 đồng; ngày 13/10/2023 âm lịch cho vay số tiền 30.000.000 đồng và 50.000.000 đồng; ngày 11/01/2024 âm lịch cho vay số tiền 50.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà L đã cho bà Đ vay là 280.000.000 đồng. Quá trình vay tiền, bà Đ có trả góp được cho bà L số tiền 69.910.000 đồng. Đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về số tiền gốc: bà L và bà Đ cùng thống nhất số tiền gốc bà L cho bà Đ vay là 280.000.000 đồng. Quá trình thực hiện, bà Đ đã trả được cho bà L số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng của khoản vay ngày 10/4/2024 âm lịch và còn nợ lại số tiền nợ gốc là 230.000.000 đồng. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu bà Đ trả lại số tiền nợ gốc 230.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Về tiền lãi:

[2.3.1] Về lãi suất vay: bà L trình bày lãi suất cho vay là 5%/tháng. Bà Đ trình bày lãi suất thỏa thuận là từ 5% đến 7%/tháng. Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy đây là hợp đồng cho vay có lãi suất. Tuy nhiên, bà L thừa nhận mức lãi suất mà các bên thỏa thuận đã vượt quá mức lãi suất quy định của pháp luật nên bà L tự nguyện điều chỉnh mức lãi suất là 1,5%/tháng. Theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015: “1... Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...”. Do đó, bà L đề nghị mức lãi suất 1,5%/tháng là có căn cứ để chấp nhận.

[2.3.2] Số tiền lãi bà L yêu cầu bà Đ trả được tính cụ thể như sau:

+ Đối với số tiền vốn vay 100.000.000 đồng vay từ ngày vay 09/10/2023 âm lịch (ngày 21/11/2023 dương lịch) đến ngày 09/7/2025 dương lịch là 19 tháng 18 ngày x 100.000.000 đồng x 1,5%/tháng = 29.400.000 đồng.

+ Đối với số tiền vốn vay 80.000.000 đồng vay từ ngày vay 13/10/2023 âm lịch (ngày 25/11/2023 dương lịch) đến ngày 09/7/2025 dương lịch là 19 tháng 14 ngày x 80.000.000 đồng x 1,5%/tháng = 23.360.000 đồng.

+ Đối với số tiền vốn vay 50.000.000 đồng vay từ ngày vay 11/01/2024 âm lịch (ngày 20/02/2024 dương lịch) đến ngày 09/7/2025 dương lịch là 16 tháng 19 ngày x 50.000.000 đồng x 1,5%/tháng = 12.475.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi tính đến ngày 09/7/2025 là: 29.400.000 + 23.360.000 + 12.475.000 = 65.235.000 đồng.

Bà L đồng ý khấu trừ số tiền bà Đ đóng dư của khoản vay 50.000.000 đồng ngày 10/4/2024 âm lịch. Do đó số tiền lãi bà Đ phải trả cho bà L là: 65.235.000 – 11.310.000 = 53.925.000 đồng.

[2.3.3] Bà L trình bày quá trình vay bà Đ không trả lãi. Bà Đ trình bày quá trình vay, bà Đ có trả lãi cho bà L hàng tháng từ khoảng 9.000.000 đồng đến khoảng 12.000.000 đồng nhưng không nhớ cụ thể từng lần trả và thời gian trả. Hình thức trả bằng tiền mặt, không lập giấy tờ. Đối với số tiền lãi bà Đ đã trả cho bà L thì bà Đ không có yêu cầu gì. Bà Đ không đưa ra được chứng cứ chứng minh về việc trả lãi và việc trả lãi không được bà L thừa nhận. Do đó, việc bà L yêu cầu tính lãi từ thời điểm cho vay đến ngày xét xử 09/7/2025 là có căn cứ được chấp nhận.

[2.4] Về trách nhiệm liên đới: bà L yêu cầu ông Võ Minh M là chồng của bà Lê Thị Đ có trách nhiệm liên đới cùng bà Đ thanh toán số tiền gốc và lãi cho bà L. Ông M trình bày mặc dù khi bà Đ vay tiền của bà L thì ông không biết nhưng ông đồng ý cùng bà Đ có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ cho bà L. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ Minh M cùng bà Lê Thị Đ có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Nguyễn Thị Kim L.

[2.5] Về thời gian thanh toán: bà Đ và ông M yêu cầu được trả dần trong khả năng của bản thân đến khi thanh toán xong cho bà L nhưng không được bà L đồng ý và pháp luật cũng không quy định về việc trả dần. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà Đ và ông M.

[2.6] Đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[2.7] Về án phí: căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà Lê Thị Đ và ông Võ Minh M có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim L. H lại cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 39, 147, 207, 266, 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; các Điều 463, 466, 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn bà Lê Thị Đ.

1.1. Buộc bà Lê Thị Đ và ông Võ Minh M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền là 283.925.000 đồng (Bằng chữ: hai trăm tám mươi ba triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Trong đó, nợ gốc là 230.000.000 đồng và nợ lãi là 53.925.000 đồng.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1,5%/tháng cho đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí: buộc bà Lê Thị Đ và ông Võ Minh M phải chịu 14.196.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. H lại cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền tạm ứng án phí là 6.690.000 đồng và 1.250.000 đồng lần lượt theo biên lai thu số 0018492 ngày 16/4/2025 và biên lai thu số 0018608 ngày 13/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An (Phòng THADS khu vực A, tỉnh Tây Ninh sau sáp nhập).3. Về quyền kháng cáo bản án sơ thẩm: đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực A – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thủy Tiên